

Bản án số: 489/2022/HSPT
Ngày: 25/11/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Lê Phước Thanh

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 441/2022/TLPT-HS ngày 07 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo Lê Văn T và đồng phạm về tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*”; “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; “*Đưa hối lộ*”; “*Nhận hối lộ*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2022/HSST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. Lê Văn T, sinh ngày 25/9/1990 tại Bình Định; nơi ĐKKHKT: Thôn T 2, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; chỗ ở: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C và bà Võ Thị H; có vợ (Quảng Thị Thùy T) và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 06/10/2021, có mặt.

2. Lê Xuân T1, sinh ngày 25/6/1984 tại Quảng N; nơi cư trú: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê T1 L và bà Vũ Thị Bích X; có vợ (Lê Thị H) và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam trong vụ án khác từ ngày 15/5/2021, có mặt.

3. Nguyễn Thị P L, sinh ngày 02/3/1988 tại Đà Nẵng; nơi cư trú: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: tư vấn dịch vụ Visa; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Thanh L và

bà Phạm Thị H; có chồng (Trần Phúc L, đã ly hôn) và 1 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 18/9/2021, có mặt.

4. Nguyễn Văn P, sinh ngày 01/5/1987 tại Quảng N; nơi ĐKKHKT: thành phố Đà Nẵng; chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: cán bộ Phòng Việc làm – A toàn lao động, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N; có vợ (Nguyễn Phú L) và 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 17/12/2021, có mặt.

5. Nguyễn T1 N; sinh ngày 29/8/1985 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lái xe du lịch; trình độ văn hoá: 08/12; dân tộc: Hoa; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đặng Long T1 (c) và bà Nguyễn Thị Thu N (c); có vợ (Huỳnh Ngọc M) và có 01 con sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/12/2021 đến ngày 26/01/2022 được tại ngoại, vắng mặt.

6. Nguyễn Trần A T2, sinh ngày 07/3/1987 tại Bình Thuận; nơi ĐKKHKT: phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Duy T và bà Trần Thị D; có vợ (Trần Hoài T) và 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam trong vụ án khác, có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn T1 N**: Ông Nguyễn Văn T1, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV T1 Luật Sư, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 8/2020, thông qua nhóm người Hàn Quốc tại Đà Nẵng, Lê Xuân T1 biết được một số công dân Hàn Quốc đã nhập cảnh theo diện DL và DN1 sắp hết hạn thị thực, nhưng có nhu cầu muốn ở lại Việt Nam lâu dài. T1 biết rõ những người này không phải là chuyên gia để được xin cấp giấy phép lao động loại LĐ2, nhưng T1 đã chủ động liên lạc và đặt vấn đề giúp số người Hàn Quốc này có thị thực để ở lại Việt Nam lên đến 02 năm với giá là 1.000 USD/01 người để xin giấy phép lao động và thẻ tạm trú, thì tất cả đều đồng ý.

Trên cơ sở đó, T1 đã tiến hành làm hồ sơ như sau:

- Đối với hồ sơ của Kim Yeon H: T1 giới thiệu Kim Yeon H gặp Nguyễn Trần A T2 làm giúp hồ sơ xin cấp giấy phép lao động và thẻ tạm trú để ở lại. Để làm hồ sơ cho Kim Yeon H, T2 nhờ Tô My Hồng O mua giúp giấy chứng nhận chuyên gia giả của 01 đối tượng qua mạng xã hội và được đối tượng này chuyển

trước cho O hình ảnh qua Zalo 01 giấy chứng nhận chuyên gia giả, O chuyển qua Zalo cho T2, T2 in ra đem đi dịch và chứng thực tại Văn phòng Công chứng Trương Thị N. Sau đó T2 soạn mẫu số 01 (mẫu xin chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động) và mẫu số 07 (mẫu xin cấp giấy phép lao động) có nội dung: Giám đốc công ty S bảo lãnh Kim Yeon H là “chuyên gia” làm việc cho công ty rồi đưa cho T1 ký, đóng dấu vào. T2 dẫn Kim Yeon H đi khám sức khỏe tại Bệnh viện Đa khoa S (phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng) và liên hệ Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng để xác nhận lý lịch tư pháp. Sau khi hoàn tất hồ sơ, T2 nộp vào tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng (Viết tắt là Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng) qua hình thức trực tuyến. Sau 07 ngày làm việc, T2 đến bộ phận một cửa của Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng nhận giấy phép lao động, nộp lại một bộ hồ sơ giấy để lưu và 600.000 đồng lệ phí. Sau khi có giấy phép lao động, T2 nhờ Trần Nguyễn Duy A làm thẻ tạm trú loại LD2 với giá 300 USD/01 thẻ tạm trú. Sau khi làm xong, T2 cho T1 2.000.000 đồng và bản thân thu lợi 2.000.000 đồng.

Đối với hồ sơ của Park J và Seong K, T1 đưa cho một người phụ nữ (không rõ lai lịch) để xin giấy phép lao động và thẻ tạm trú loại LD2 với giá là 900 USD/01 trường hợp. T1 chuyển cho người phụ nữ hộ chiếu, ảnh thẻ và bản sao giấy phép đăng ký kinh doanh. Sau đó người phụ nữ gửi file mẫu số 01 và mẫu số 07 qua Zalo cho T1 in ra rồi ký, đóng dấu. Các bước tiếp theo người phụ nữ làm như thế nào thì T1 không rõ. Đến khi có thẻ tạm trú và giấy phép lao động thì có Grab chuyển qua cho T1 và T1 thanh toán tiền cho Grab.

Đối với hồ sơ của 19 trường hợp còn lại, T1 đưa cho Nguyễn Thị P L để xin giấy phép lao động và thẻ tạm trú với giá 800 USD/01 trường hợp và L đã làm hồ sơ như sau:

- Hồ sơ của Kim Hyung J (sinh năm 1977), Raseung H (sinh năm 1980) và Cho W (sinh năm 1975), L nhờ một người ở Hà Nội (không rõ lai lịch) để làm giấy phép lao động. Đến khi có giấy phép lao động thì chuyển phát nhanh vào cho L. Giá hai bên thỏa thuận là 450 USD/01 giấy phép lao động. Sau khi có giấy phép lao động, L nhờ Trần Nguyễn Duy A làm thẻ tạm trú loại LD2 với giá 300 USD/01 thẻ tạm trú.

- Đối với 16 hồ sơ còn lại, L liên lạc thỏa thuận với Lê Văn T giá xin giấy phép lao động cho 01 trường hợp là 400 USD. L gửi qua Zalo cho T hình ảnh hộ chiếu của khách và giấy phép đăng ký kinh doanh của 03 công ty là Công ty TNHH X.No1, Công ty TNHH thương mại và dịch vụ X và Công ty TNHH S. Trên cơ sở thông tin trên, T nhờ vợ là Quảng Thị Thùy T soạn thảo các mẫu 01 và mẫu 07 rồi T gửi lại cho L để L đưa cho T1 ký tên, đóng dấu, sau đó L gửi lại cho T để nộp mẫu 01 lên Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng để xin chấp thuận bằng hình thức trực tuyến.

Các tài liệu kèm theo mẫu 07 như giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, T đã nhờ người khác làm giả như sau: Giấy chứng nhận

chuyên gia, lý lịch tư pháp giả T mua của các đối tượng qua mạng xã hội. Sau đó, T liên hệ với Nguyễn T1 N để đóng dấu sao y bản chính giả của Phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh vào giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp với giá 120.000 đồng/01 hồ sơ. N khai sau đó nhờ lại một người tên Đ (địa chỉ nhà trong kiệt đối diện siêu thị Coopmart B) để đóng dấu sao y bản chính giả của Phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 60.000 đồng/01 hồ sơ. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại địa chỉ trên nhưng không có ai tên Đ như lời khai của N. Giấy khám sức khỏe của Bệnh viện Đa khoa V, Thành phố Hồ Chí Minh, T nhờ N làm giúp với giá 500.000 đồng/01 giấy.

Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng, T nhờ Quảng Thị Thùy T scan hồ sơ gồm mẫu số 7, giấy chứng nhận kinh nghiệm, lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, hộ chiếu, ảnh thẻ để nộp cho Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng theo hình thức trực tuyến. Sau 07 ngày làm việc, T nhờ bạn của mình là Lê Quốc Quy đến bộ phận một cửa Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng nhận giấy phép lao động, nộp lại một bộ hồ sơ giấy để lưu và nộp 600.000 đồng tiền lệ phí.

Sau khi có giấy phép lao động nhận từ T, L nhờ Trần Nguyễn Duy A làm thẻ tạm trú loại LD2 với giá 300 USD/01 thẻ tạm trú.

Ngoài các hành vi nêu trên, quá trình điều tra còn xác định:

1. Từ tháng 10/2018 đến tháng 05/2021, Lê Văn T còn nhiều lần câu kết với Nguyễn Thị P L, Nguyễn Văn P, Nguyễn T1 N cùng với nhiều Công ty bảo lãnh khác thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau, cụ thể:

Lê Văn T lập 166 bộ hồ sơ xin cấp mới giấy phép lao động và 09 bộ hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động nộp tại Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng để tạo điều kiện cho các đối tượng người nước ngoài ở lại Việt Nam trái phép. Các hồ sơ này, T nhận từ nhiều đối tượng khác nhau quen qua mạng xã hội nên không nhớ rõ đã nhận từ ai.

Để làm các hồ sơ nộp tại Đà Nẵng, T mua của các đối tượng qua mạng xã hội Giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp giả. Sau đó, T liên hệ với Nguyễn T1 N đóng dấu sao y bản chính giả của Phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh vào giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp với giá 120.000 đồng/01 hồ sơ. Giấy khám sức khỏe của Bệnh viện Đa khoa V, Thành phố Hồ Chí Minh T nhờ N làm giúp với giá 500.000 đồng/01 giấy khám sức khỏe. Sau khi có các loại giấy tờ trên, thời gian đầu T nhờ em con dì ruột của mình là Nguyễn Thị Kim O soạn giúp các mẫu, nộp hồ sơ, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ nếu có sai sót và nhận giấy phép lao động. T trả tiền công cho O 5.000.000 đồng/tháng. Đến tháng 08/2020, O nghỉ sinh nên T nhờ Quảng Thị Thùy T làm giúp.

Việc xét duyệt hồ sơ chấp thuận theo mẫu 01 tại Phòng Việc làm và A toàn lao động (nay là Phòng Chính sách – Việc làm) thuộc Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng do Nguyễn Văn P, cán bộ trực tiếp nhận giải quyết. Theo yêu cầu của lãnh đạo phòng Việc làm và A toàn lao động, thì đối với các công ty có nhiều dấu hiệu nghi

vấn như công ty xin giấy phép lao động lần đầu, công ty xin số lượng lao động người nước ngoài lớn, công ty mới thành lập... thì phải đi kiểm tra thực tế. Do đó các hồ sơ ban đầu duyệt chấp thuận theo mẫu 01, T nộp tại Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng bị trả hồ sơ liên tục vì nhiều lý do như đi kiểm tra thực tế không thấy trụ sở công ty, giải trình không hợp lý... Qua tìm hiểu, T biết được người xét duyệt các hồ sơ của mình là Nguyễn Văn P. Để thuận lợi trong việc làm hồ sơ của mình, khoảng tháng 01/2019 (thời điểm gần tết Nguyên đán 2019), T ra Đà Nẵng rủ O cùng đi với T đến gặp P để làm quen tại quán cà phê ở ngã tư đường P – P, lúc này T có tặng cho P một giỏ quà tết (gồm trà, bánh, mứt). Sau cuộc gặp này, P vẫn tiếp tục trả một số hồ sơ do T nộp. Thấy vậy, khoảng tháng 4/2019, T hẹn P đến quán T2 Mập Sài Gòn (đường Duy Tân, thành phố Đà Nẵng) để ăn uống, nói chuyện. Tại đây, T có nói với P “Em mới làm hồ sơ ngoài này, quá trình làm có gì nhờ anh hướng dẫn, giúp đỡ”. P nói lại “OK em, để anh tìm rồi gửi các biểu mẫu cho”. Sau đó T nói tiếp “Em làm dịch vụ ngoài này, có gì làm xong hồ sơ em gửi tiền anh bồi dưỡng, ra chấp thuận em bồi dưỡng một triệu, ra giấy phép em gửi năm trăm”. P nghe nhưng không nói gì.

Sau lần ăn uống nêu trên, mỗi khi hồ sơ được giải quyết xong, T nhiều lần ra Đà Nẵng và rủ P đi ăn uống. Trong đó có 04 lần tại các quán O (đường X), quán K (đường Nguyễn Tất T1), quán V (đường T), quán T (đường TT) T bỏ phong bì tiền cho P, mỗi lần 10.000.000 đồng. Đến năm 2020, do tình hình dịch Covid-19 phức tạp, việc đi lại giữa Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng khó khăn, vì vậy T chủ động xin số tài khoản của P để chuyển tiền. T đã 03 lần chuyển khoản cho P, cụ thể ngày 14/3/2020 T nhờ O chuyển 16.000.000 đồng. Ngày 12/8/2020, T chuyển 10.000.000 đồng. Ngày 18/11/2020, T sử dụng tài khoản của vợ chuyển 13.000.000 đồng. Sau mỗi lần chuyển khoản, T đều điện thoại cho P để thông báo và cảm ơn. Đến năm 2021, P không làm xét duyệt hồ sơ xin cấp giấy phép lao động nữa, nên T ngừng chuyển tiền cho P.

Trong 166 bộ hồ sơ xin cấp mới giấy phép lao động và 09 bộ hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động nêu trên, thì xác định được 03 bộ hồ sơ (01 hồ sơ xin cấp mới giấy phép lao động cho ông Shin H C do Công ty TNHH MTV du lịch Y bảo lãnh và 02 hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động cho Suela O Susie D và Suela Jusain R do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T bảo lãnh) do Nguyễn Thị P L nhận giao cho T làm giúp, cụ thể:

- Đối với 02 hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động cho Suela Ojao Susie D và Suela Jusain R: Đây là hai ca sĩ (có giấy phép lao động và thẻ tạm trú hợp pháp) làm việc tại nhà hàng của Phan Thị Kiều D – là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T). Khi giấy phép lao động của 02 người này sắp hết hạn, D nhờ L để xin cấp lại giấy phép lao động và thẻ tạm trú cho 02 ca sĩ của nhà hàng. Sau đó L nhờ Lê Văn T làm giúp với tiền công là 200 USD. Theo quy định, đối với hồ sơ cấp lại giấy phép lao động chỉ cần xuất trình giấy phép lao động cũ kèm theo giấy

khám sức khỏe. Tuy nhiên, giấy khám sức khỏe của hai ca sĩ này T đã làm giả rồi nộp hồ sơ lên Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng. Sau khi được cấp lại giấy phép lao động thì L nhờ Trần Nguyễn Duy A làm thẻ tạm trú với chi phí 200 USD. Đối với 02 hồ sơ này D và L không biết T làm giả giấy khám sức khỏe.

- Đối với hồ sơ xin cấp mới giấy phép lao động cho ông Shin H C: Khoảng tháng 10/2020, Lê Thị Diệu A (Giám đốc công ty TNHH Du lịch Y) có ký hợp đồng lao động với ông Shin H C, sau đó ông Shin H C khai có nhờ một người bạn tên là Kim Ji Hun (hiện nay không rõ làm gì, ở đâu) làm giúp giấy phép lao động và thẻ tạm trú. Hồ sơ này do Nguyễn Thị P L nhận từ ai thì hiện nay L không nhớ, nhưng sau đó L nhờ Lê Văn T làm giúp giấy phép lao động (cách thức cũng như 16 hồ sơ L nhờ T làm) và hưởng lợi 100 USD.

Qua giám định 182 hồ sơ xin cấp mới giấy phép lao động do Lê Văn T nộp tại Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng, xác định có 118 hồ sơ có các giấy tờ giả, 64 hồ sơ đúng quy định pháp luật. Đối với 09 hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động, xác định tất cả 09 hồ sơ đều sử dụng giấy tờ giả.

2. Khoảng tháng 10/2020, thông qua người bạn Hàn Quốc của mình là Choi Seung W, Nguyễn Trần A T2 biết được 03 người Hàn Quốc gồm Kim N P, Jung Daek W, Kim Beo J có nhu cầu ở lại Việt Nam để làm ăn, kinh doanh. T2 nhận làm giấy phép lao động, thẻ tạm trú cho 03 người Hàn Quốc này với giá 1.100 USD/01 người, mặc dù biết 03 người này không phải là chuyên gia. T2 dẫn Kim N P, Jung Daek W, Kim Beo J đi khám sức khỏe tại Bệnh viện Đa khoa S và liên hệ Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng để xin xác nhận lý lịch tư pháp. T2 liên hệ Tô My Hồng O để mua giấy chứng nhận chuyên gia giả. Sau đó T2 soạn thảo mẫu 01, mẫu 07 và sử dụng Công ty TNHH Thương mại và tổng hợp J do mình làm giám đốc để ký bảo lãnh cho Kim N P và Jung Daek W, riêng đối với Kim Beo J thì T2 nhờ Choi Seung W ký giúp (vì lúc này Công ty do T2 làm giám đốc đã chuyển lại cho Choi Seung W). Sau đó T2 nộp hồ sơ xin cấp giấy phép lao động tại Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng qua hình thức trực tuyến. Sau 07 ngày làm việc, T2 đến bộ phận một cửa của Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng để nhận giấy phép lao động và nộp lại một bộ hồ sơ giấy để lưu và lệ phí 600.000 đồng. Sau khi có giấy phép lao động, T2 nhờ Trần Nguyễn Duy A làm thẻ tạm trú loại LĐ2 với giá 300 USD/01 thẻ tạm trú.

Việc thu giữ, tạm giữ và xử lý đồ vật, tài liệu:

- Thu giữ của Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng 200 bộ hồ sơ xin cấp giấy phép lao động (trong đó có 191 hồ sơ xin cấp mới và 09 hồ sơ xin cấp lại). Cơ quan điều tra xác định có 64 hồ sơ cấp đúng quy định, nên đã trả lại cho Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng; đối với 136 hồ sơ có sai phạm (làm giả các loại giấy tờ) lưu hồ sơ vụ án.

- Thu giữ của Nguyễn Thị P L: 01 (một) quyển vở Notebook; 01 (một) quyển vở có dòng chữ “ABC”; 04 (bốn) trang tài liệu liên quan đến việc xin cấp Visa nhập cảnh người nước ngoài; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone, kèm sim số 0938.824.117; 01 (một) Laptop hiệu Apple, 01 (một) sổ tay màu nâu vàng, 01

(một) tập giấy tờ liên quan đến việc xin giấy phép lao động gồm 14 trang, 05 (năm) bì thư; 01 (một) hộp đựng con dấu màu trắng bên trong có 07 (bảy) con dấu sau: Công ty TNHH dịch vụ đầu tư xuất nhập khẩu T Group (tỉnh Quảng N), Công ty TNHH thương mại dịch vụ S (TP. Hồ Chí Minh), Công ty TNHH thương mại dịch vụ T Group (TP. Hồ Chí Minh), Chi nhánh công ty TNHH thương mại dịch vụ T Group (tỉnh Quảng N), Công ty TNHH dịch vụ lữ đoàn SS, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ P (TP. Hồ Chí Minh), Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ P (TP. Hồ Chí Minh), và 03 (ba) dấu tên “Giám đốc Phan Thị Kiều D”.

- Thu giữ của Nguyễn Văn P : 01 (một) quyển sổ tay có tên “PHONG NGUYỄN VĂN”; 01 (một) ổ đĩa nhãn hiệu HITACHI, serial: RBUEP8GA là tài sản của Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng trang bị để làm việc, cơ quan điều tra đã trích xuất dữ liệu, khai thác và đã trả lại cho Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng; 269 trang tài liệu là các mẫu do Tạ Thị Ngọc A, Trần Vũ Thị Thục Đ tự soạn thảo ra để phục vụ việc kiểm tra hồ sơ xin cấp giấy phép lao động nhằm tránh sai sót, Cơ quan điều tra đã trả lại cho Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng; Báo cáo số 33/BC-SLĐTBXH ngày 14/2/2020 của Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng; 01 (một) laptop hiệu Dell; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone kèm sim số 0905014473; Số tiền 40.500.000 đồng do Nguyễn Văn P tự nguyện giao nộp.

- Thu giữ của Nguyễn T1 N: 05 (năm) thẻ ngân hàng các loại, 01 (một) quyển sổ tay màu xanh, 01 (một) quyển sổ “Vietcombank”, 01 (một) quyển vở học sinh KIRIN, 07 (bảy) hợp đồng lao động (chưa điền thông tin), 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH thương mại dịch vụ Q, 01 (một) tập tài liệu gồm 08 (tám) tờ A4; 01 (một) quyển vở học sinh Hòa Bình, trên quyển vở có các hình dấu tên “Huỳnh Đắc N” (Phó Trưởng Phòng Tư Pháp Quận 5), hình dấu chữ “CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH – PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 5”; 01 (một) điện thoại Nokia màu đen;

- Thu giữ của Lê Văn T: 01 (một) điện thoại Iphone XS Max; 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung; 01 (một) CPU máy tính, hiệu Vsptech và 01 (một) màn hình máy tính hiệu Hugon

- Quảng Thị Thùy T và Nguyễn Thị Kim O tự nguyện giao nộp mỗi bị cáo 01 điện thoại Iphone.

- Thu giữ của các công dân Hàn Quốc: Đối với hộ chiếu và thẻ tạm trú của các công dân Hàn Quốc tự nguyện giao nộp, Cơ quan điều tra đã bàn giao cho Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an TP Đà Nẵng để trả lại cho các công dân Hàn Quốc.

Kết quả trưng cầu giám định:

- Quyết định Trưng cầu giám định số 620 ngày 28/9/2021 trưng cầu giám định 27 mẫu chữ ký của ông Ngô Huỳnh B – Phó Trưởng phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và 27 mẫu dấu của phòng Tư pháp Quận X, Thành phố

Hồ Chí Minh trên các bản dịch giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp trong 14 hồ sơ xin cấp giấy phép lao động do Lê Văn T nộp của 02 công ty do Lê Xuân T1 ký bảo lãnh. Kết quả giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng xác định: 27 mẫu chữ ký và 27 mẫu dấu trên tài liệu cần giám định và mẫu so sánh không cùng 01 con dấu đóng ra.

- Quyết định Trung cầu giám định số 683 ngày 16/11/2021 trưng cầu giám định 13 mẫu chữ ký của BS.CKI. Nguyễn Vũ Uyên P và 13 mẫu dấu của Bệnh viện đa khoa V, Thành phố Hồ Chí Minh trên hồ sơ khám sức khỏe trong 13 hồ sơ xin cấp giấy phép lao động do Lê Văn T nộp của 02 công ty do Lê Xuân T1 ký bảo lãnh. Kết quả giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại Đà Nẵng xác định: 13 mẫu chữ ký và 13 mẫu dấu trên tài liệu cần giám định và mẫu so sánh không cùng 01 con dấu đóng ra.

- Quyết định Trưng cầu giám định số 02 ngày 28/12/2021 trưng cầu giám định 04 mẫu dấu tên mang tên “Huỳnh Đắc N” trên quyền vớ thu trong lúc khám xét chỗ ở đối với Nguyễn T1 N. Kết quả giám định của Phân viện Khoa học Hình sự tại Đà Nẵng xác định: 04 mẫu dấu tên cần giám định và mẫu so sánh không cùng 01 con dấu đóng ra.

- Quyết định Trưng cầu giám định số 03 ngày 29/12/2021 trưng cầu giám định 88 mẫu chữ ký của BS.CKI. Nguyễn Vũ Uyên P và 88 mẫu dấu của Bệnh viện đa khoa V, Thành phố Hồ Chí Minh trên hồ sơ khám sức khỏe trong 88 hồ sơ xin cấp giấy phép lao động do Lê Văn T nộp. Kết quả giám định của Phân viện Khoa học Hình sự tại thành phố Đà Nẵng xác định: 88 mẫu chữ ký và 88 mẫu dấu trên tài liệu cần giám định và mẫu so sánh không cùng 01 con dấu đóng ra.

- Quyết định Trưng cầu giám định số 04 ngày 08/02/2022 trưng cầu giám định 03 mẫu chữ ký của BS.CKII. Nguyễn Tri T, 01 mẫu chữ ký của GS.TS. Nguyễn Văn K và 04 mẫu dấu của Bệnh viện C trên phiếu khám sức khỏe trong 04 hồ sơ xin cấp giấy phép lao động do Lê Văn T nộp. Kết quả giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng xác định: 04 mẫu chữ ký và 04 mẫu dấu trên tài liệu cần giám định và mẫu so sánh không cùng 01 con dấu đóng ra.

- Quyết định Trưng cầu giám định số 05 ngày 23/2/2022 trưng cầu giám định 191 mẫu chữ ký của ông Ngô Huỳnh B – Phó Trưởng phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và 191 mẫu dấu của Phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh trên các bản dịch giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp trong 93 hồ sơ xin cấp giấy phép lao động do Lê Văn T nộp. Kết quả giám định của Phân viện Khoa học Hình sự tại thành phố Đà Nẵng xác định là giả.

Về thu lợi bất chính:

- Đối với Lê Văn T: Mỗi hồ sơ xin cấp mới giấy phép lao động, T nhận 400 USD (tương đương 9.200.000 đồng). Chi phí cho mỗi bộ hồ sơ gồm: 600.000 đồng nộp lệ phí nhà nước; 1.500.000 đồng bồi dưỡng cán bộ xét duyệt; 3.000.000 đồng mua giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp giả; 240.000 đồng để đóng dấu

công chứng giả; 500.000 đồng mua giấy khám sức khỏe giả; 100.000 đồng cho chi phí vận chuyển, bưu điện. Tổng chi phí cho mỗi bộ hồ sơ là 5.940.000 đồng. Vậy mỗi bộ hồ sơ T thu lợi 3.260.000 đồng. Tổng 118 hồ sơ x 3.260.000 đồng = 384.680.000 đồng; Mỗi hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động, T nhận 150 USD (tương đương 3.450.000 đồng). Chi phí cho mỗi bộ hồ sơ gồm: 400.000 đồng nộp lệ phí nhà nước; 1.000.000 đồng bồi dưỡng cán bộ xét duyệt; 500.000 đồng mua giấy khám sức khỏe giả; 50.000 đồng cho chi phí vận chuyển, bưu điện. Tổng chi phí cho mỗi bộ hồ sơ là 1.950.000 đồng. Vậy mỗi bộ hồ sơ T thu lợi 1.500.000 đồng. Tổng 09 hồ sơ x 1.500.000 đồng = 13.500.000 đồng. Tổng số tiền Lê Văn T thu lợi bất chính là 384.680.000 đồng + 13.500.000 đồng = 398.180.000 đồng.

- Đối với Lê Xuân T1: 19 bộ hồ sơ chuyển cho Nguyễn Thị P L thì mỗi hồ sơ T1 nhận từ khách Hàn Quốc 1.000 USD và trả cho L 800 USD. Như vậy mỗi bộ hồ sơ T1 thu lợi 200 USD; 02 bộ hồ sơ của ông Park J và Seong K thì mỗi hồ sơ, T1 nhận từ khách Hàn Quốc 1.000 USD và trả cho người phụ nữ làm hồ sơ 900 USD, mỗi bộ hồ sơ thu lợi 100 USD. Tổng số tiền Lê Xuân T1 thu lợi bất chính là 200 USD x 19 + 100 USD x 2 + 2.000.000 đồng (01 bộ hồ sơ Nguyễn Trần A T2 bồi dưỡng) = 4.000 USD + 2.000.000 đồng. (Tương đương 94.000.000 đồng).

- Đối với Nguyễn Thị P L: 19 hồ sơ nhận từ Lê Xuân T1 và 01 hồ sơ của Công ty Y, L nhận với giá 800 USD. L trả cho Lê Văn T 400 USD để làm giấy phép lao động và 300 USD cho Trần Nguyễn Duy A để xin thẻ tạm trú loại LĐ2. Như vậy mỗi bộ hồ sơ Nguyễn Thị P L thu lợi 100 USD. Tổng số tiền L thu lợi bất chính là 20 x 100 USD = 2.000 USD (tương đương 46.000.000 đồng)

- Đối với Nguyễn T1 N: Trong 127 bộ hồ sơ do Lê Văn T nộp xin cấp giấy phép lao động thì xác định có 196 tài liệu sử dụng hình dấu chứng thực giả của Phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (đây là con dấu giả do Nguyễn T1 N thực hiện) và 101 giấy khám sức khỏe giả. Do đó xác định số tiền thu lợi bất chính của N là: (196 x 120.000 đồng) + 101 x 500.000 đồng = 74.020.000 đồng.

- Đối với Nguyễn Văn P : Lê Văn T đã 04 lần đưa tiền mặt cho P với mỗi lần bỏ bì là 10.000.000 đồng và 03 lần chuyển khoản với số tiền 39.000.000 đồng. Tổng số tiền T đưa hối lộ là 79.000.000 đồng và P nhận hối lộ là 79.000.000 đồng.

- Đối với Nguyễn Trần A T2: Hồ sơ của Kim Yeon H T2 thu lợi 5.000.000 đồng; 03 hồ sơ của Kim N P, Jung Daek W, Kim Beo J, T2 thu lợi 583 USD (tương đương 13.409.000 đồng). Như vậy, tổng số tiền T2 thu lợi bất chính là 18.409.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2022/HSST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Lê Văn T, Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2 phạm tội ***“Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép”***. Lê Văn T, Nguyễn T1 N phạm tội ***“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”***. Lê Văn T phạm tội ***“Đưa hối lộ”***. Nguyễn Văn P phạm tội ***“Nhận hối lộ”***.

1. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Xuân T1 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn T 07 (bảy) năm tù.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 364; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn T 01 (một) năm tù.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/10/2021.

3. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thị P L 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/9/2021.

4. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Trần A T2 từ 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

5. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 354; điểm v, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Văn P 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/12/2021.

6. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn T1 N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, được trừ đi thời gian bị bắt, tạm giam trước đó là 37 (ba mươi bảy) ngày (từ ngày 21/12/2021 đến ngày 26/01/2022). Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

7. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Lê Xuân T1 số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

8. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Lê Văn T số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

9. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn Thị P L số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

10. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn Trần A T2 số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

11. Căn cứ khoản 5 Điều 354 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn Văn P số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

12. Căn cứ khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn T1 N số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo có kháng cáo như sau:

- Ngày 01/9/2022, bị cáo Lê Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
- Ngày 04/9/2022, bị cáo Lê Xuân T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
- Ngày 06/9/2022, bị cáo Nguyễn Văn P kháng cáo xin giảm nhẹ.
- Ngày 06/9/2022, bị cáo Nguyễn Trần A T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
- Ngày 07/9/2022, bị cáo Nguyễn Thị P L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
- Ngày 07/9/2022, bị cáo Nguyễn T1 N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Lê Văn T, Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2, Nguyễn Văn P giữ nguyên kháng cáo. Bị cáo Nguyễn T1 N có đơn xin rút kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2 và chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn P ; sửa, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T và phong. Đối với bị cáo Nguyễn T1 N có đơn xin rút kháng cáo, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn T1 N.

- Các bị cáo có kháng cáo đều khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Nguyễn T1 N có đơn xin rút kháng cáo nên căn cứ vào khoản 1 Điều 348 của Bộ luật tố tụng hình sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn T1 N.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Văn T, Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2 và Nguyễn Văn P khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Lời khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và phù hợp với kết luận giám định 182 hồ sơ xin cấp mới giấy phép lao động do Lê Văn T nộp tại Sở LĐTBXH TP. Đà Nẵng, kết luận giám định 27 mẫu chữ ký của ông Ngô Huỳnh B – Phó Trưởng phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và 27 mẫu dấu của phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh trên các bản dịch giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp, kết luận giám định 13 mẫu chữ ký của bác sỹ Nguyễn Vũ Uyên P và 13 mẫu dấu của Bệnh viện đa khoa V, Thành phố Hồ Chí

Minh trên hồ sơ khám sức khỏe, kết luận giám định 04 mẫu dấu tên mang tên “Huỳnh Đắc Nhã” trên quyền vớ thu trong lúc khám xét chỗ ở đối với Nguyễn T1 N, kết luận giám định 88 mẫu chữ ký của bác sỹ Nguyễn Vũ Uyên P trên giấy khám sức khỏe trong 88 hồ sơ xin cấp giấy phép lao động, kết luận giám định 03 mẫu chữ ký của bác sỹ. Nguyễn Tri T, 01 mẫu chữ ký của GS.TS. Nguyễn Văn K và 04 mẫu dấu của Bệnh viện C trên phiếu khám sức khỏe và kết luận giám định 191 mẫu chữ ký của ông Ngô Huỳnh B – Phó Trưởng phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và 191 mẫu dấu của Phòng Tư pháp Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh trên các bản dịch giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp. Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm có đủ căn cứ kết luận về nội dung vụ án như sau:

[2.1] Biết được điều kiện đối với người lao động nước ngoài phải là Chuyên gia trực tiếp làm việc tại Việt Nam, phải được doanh nghiệp Việt Nam bảo lãnh và quy trình xin cấp giấy phép lao động, làm thẻ tạm trú (*Doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động là người nước ngoài lập Mẫu (Mẫu 01) xin chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài gửi cho Sở Lao động - Thương binh xã hội, báo cáo giải trình nhu cầu, số lượng lao động. Sau khi được Sở lao động chấp thuận thì doanh nghiệp bảo lãnh lập hồ sơ xin cấp phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp theo hợp đồng lao động, với vị trí công việc là chuyên gia (mẫu 07); kèm theo là bản sao chứng thực sao y Giấy chứng nhận chuyên gia, Lý lịch tư pháp, Hộ chiếu và bản chính Giấy khám sức khỏe, ảnh thẻ. Sau 07 ngày làm việc, người nộp đến bộ phận một cửa của Sở Lao động nộp lệ phí 600.000 đồng, một bộ hồ sơ giấy để lưu và nhận giấy phép lao động. Sau đó dùng Giấy phép lao động để các DN bảo lãnh làm thẻ tạm trú*); bị cáo Lê Xuân T1 sử dụng 03 công ty là Công ty TNHH X.No1, Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Z và Công ty TNHH S do mình quản lý để ký các mẫu 01 và 07 bảo lãnh; các bị cáo Nguyễn Trần A T2, Nguyễn Thị P L và Lê Văn T biết rõ những người Hàn Quốc tại Đà Nẵng nhập cảnh theo diện du lịch (*không phải là chuyên gia*) không đủ điều kiện được cấp phép lao động nhưng vẫn giúp T1 trong hợp thức hồ sơ để làm hồ sơ xin Giấy phép lao động và thẻ tạm trú loại LĐ2, tạo điều kiện cho những người này ở lại Việt Nam trái phép. Cụ thể:

- Lê Xuân T1 làm hồ sơ xin Giấy phép lao động cho 22 người Hàn Quốc, làm cơ sở xin cấp thẻ tạm trú loại LĐ2 trái quy định tạo điều kiện cho những người này ở lại Việt Nam trái phép.

- Nguyễn Thị P L giúp cho T1 19 hồ sơ xin Giấy phép lao động, làm cơ sở xin cấp thẻ tạm trú loại LĐ2 và giao cho T giúp 03 hồ sơ xin cấp mới, xin cấp lại giấy phép lao động do Công ty TNHH MTV du lịch Y và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T bảo lãnh để cho những người này ở lại Việt Nam trái phép..

- Nguyễn Trần A T2 giúp cho T1 01 hồ sơ xin Giấy phép lao động, làm cơ sở xin cấp thẻ tạm trú loại LĐ2 và T2 còn T2 còn sử dụng Công ty TNHH Thương mại và tổng hợp J do mình làm giám đốc để ký bảo lãnh và hợp thức hóa 03 hồ sơ

xin Giấy phép lao động để tổ chức cho 03 người Hàn Quốc ở lại Việt Nam trái phép.

- Lê Văn T giúp cho Nguyễn Thị P L (*để cho L giúp Lê Xuân T1 như đã nêu trên*) 16 hồ sơ và giúp L 03 hồ sơ xin giấy phép lao động, làm cơ sở cho L xin cấp thẻ tạm trú loại LD2.

[2.2] Ngoài ra, T còn mua giấy chứng nhận, lý lịch tư pháp, phiếu khám sức khỏe giả rồi nhờ Nguyễn T1 N làm giả dấu sao y bản chính của Phòng Tư pháp Quận X TP. Hồ Chí Minh tại 127 hồ sơ cấp mới, cấp lại giấy phép lao động T nộp tại Sở Lao động - Thương binh xã hội thành phố Đà Nẵng. Trong 127 hồ sơ cấp mới, cấp lại giấy phép lao động T nộp tại Sở Lao động - Thương binh xã hội thành phố Đà Nẵng, có 16 hồ sơ do T1 ký bảo lãnh, 01 hồ sơ do Công ty TNHH MTV du lịch Y bảo lãnh và 02 hồ sơ do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T bảo lãnh, còn 108 hồ sơ thuộc 74 công ty ký bảo lãnh chưa được làm rõ nên cơ quan điều tra tách ra xử lý sau.

- Nguyễn T1 N giúp Lê Văn T làm giả dấu sao y bản chính trên trên 127 hồ sơ không có giấy chứng nhận chuyên gia, lý lịch tư pháp giúp cho Lê Văn T lập hồ sơ xin cấp giấy phép lao động như đã nêu trên; Nguyễn T1 N không biết mục đích việc làm giấy tờ giả là để làm giấy phép lao động.

[2.3] Để thuận lợi cho việc xét duyệt cấp giấy phép lao động, Lê Văn T đã 07 lần đưa và Nguyễn Văn P (*cán bộ phòng Việc làm và A toàn lao động thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng*) đã 07 lần nhận hối lộ của T với tổng số tiền là 79.000.000 đồng để P đã bỏ qua việc đi kiểm tra thực tế, tạo điều kiện cho T lấy được giấy phép lao động.

Với hành vi nêu trên của các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo **Lê Xuân T1**, về tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” theo điểm a khoản 3 Điều 348 BLHS; bị cáo **Nguyễn Thị P L**, về tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” theo điểm a khoản 3 Điều 348 BLHS; bị cáo **Lê Văn T**, về các tội: “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” theo điểm a khoản 3 Điều 348 BLHS, “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm a khoản 3 Điều 341 BLHS và “*Đưa hối lộ*” theo điểm đ khoản 2 Điều 364 BLHS; bị cáo **Nguyễn Trần A T2** về tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” theo điểm b khoản 2 Điều 348 BLHS; bị cáo **Nguyễn T1 N** về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm a khoản 3 Điều 341 BLHS và bị cáo **Nguyễn Văn P** về tội “*Nhận hối lộ*” theo điểm đ khoản 2 Điều 354 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo thì thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo mang tính chất nghiêm trọng; đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú ở Việt Nam; xâm phạm đến hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan nhà nước, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với hiệu lực quản lý nhà nước. Đồng thời, hành

vi phạm tội của các bị cáo diễn ra trong lúc dịch bệnh Covid-19 gây ảnh hưởng đến công tác phòng, chống dịch. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm sau khi cân nhắc tính chất của vụ án; mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; xem xét nhân thân và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tăng nặng trách nhiệm hình sự để xử phạt tù đối với các bị cáo là phù hợp, đáp ứng với yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Trong vụ án này, bị cáo **Lê Xuân T1** thông qua Nguyễn Thị P L và Nguyễn Trần A T2 để làm giấy phép lao động và thẻ tạm trú loại LD2 giúp cho 22 công dân Hàn Quốc ở lại Việt Nam trái phép; trường hợp phạm tội của bị cáo Lê Xuân T1 thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên. Quá trình tố tụng bị cáo Lê Xuân T1 thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, bản thân và gia đình đã nộp tiền thu lợi bất chính, gia đình bị cáo T1 có truyền thống cách mạng và thuộc diện hộ nghèo tại địa phương. Bị cáo **Nguyễn Thị P L** giúp sức cho bị cáo T1 19 hồ sơ như đã nêu trên và nhận 03 bộ hồ sơ giao cho T làm giúp; trường hợp phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị P L thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên; quá trình tố tụng bị cáo L thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; nộp tiền thu lợi bất chính; gia đình bị cáo L có truyền thống cách mạng và con còn nhỏ. Bị cáo **Nguyễn Trần A T2** giúp sức cho bị cáo T1 trong việc hợp thức hồ sơ xin thẻ tạm trú cho 01 người Hàn Quốc và giúp T1 tổ chức cho 03 người Hàn Quốc ở lại Việt Nam trái phép; quá trình tố tụng bị cáo T2 thành khẩn khai báo và nộp tiền thu lợi bất chính, thể hiện sự ăn năn hối cải. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xử phạt Lê Xuân T1 08 năm tù; Nguyễn Thị P L 06 năm 06 tháng tù và Nguyễn Trần A T2 05 năm tù, về tội: “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” là phù hợp và không nặng; tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ mới để xem xét nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L và Nguyễn Trần A T2.

Bị cáo **Lê Văn T** giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thị P L 16 hồ sơ để bị cáo L giúp sức cho bị cáo T1 (16 hồ sơ) như đã nêu trên và T còn giúp sức cho bị cáo L 03 hồ sơ tạo điều kiện công dân Hàn Quốc ở lại Việt Nam trái phép. Đồng thời, Lê Văn T tạo lập tài liệu giả 127 hồ sơ để nộp tại Sở Lao động-Thương binh xã hội thành phố Đà Nẵng và 07 lần đưa hối lộ cho Nguyễn Văn P với tổng số tiền là 79.000.000 đồng; trường hợp phạm tội của bị cáo Lê Xuân T1 thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên (đối với tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”). Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị cáo Lê Văn T thành khẩn khai báo; đầu thú và khai ra hành vi phạm tội của các bị cáo khác, nộp tiền thu lợi bất chính, thể hiện sự ăn năn hối cải; có nhiều đóng góp trong thời gian dịch bệnh Covid. Tại cấp phúc thẩm, gia đình bị cáo T đã nộp thêm số tiền 50.200.000 đồng (*Biên lai thu số 01894 ngày 31/10/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng*); hoàn cảnh gia đình khó khăn (*có xác nhận của UBND xã T, huyện T, tỉnh Bình Định*) và gia đình có truyền thống cách mạng (*Bằng tổ quốc ghi công, Huy chương kháng chiến hạng nhì, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng ba, Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba...*);

đây là các tình tiết giảm nhẹ mới nên HĐXX cấp phúc thẩm giảm nhẹ cho bị cáo Lê Văn T, đối với tội: “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” nên chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T. Đối với tội: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 02 năm 6 tháng tù và tội “*Đưa hối lộ*”, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 01 năm tù là có căn cứ và phù hợp.

Bị cáo **Nguyễn Văn P** 07 lần nhận hối lộ của bị cáo Lê Văn T với tổng số tiền là 79.000.000 đồng. Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị cáo P đã thành khẩn khai báo và nộp tiền thu lợi bất chính, thể hiện sự ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có công cách mạng và bị cáo Nguyễn Văn P có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, vợ bị cáo P đã nộp thêm số tiền 30.000.000 đồng (*Biên lai thu số 01897 ngày 10/11/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng*); ông Ngoại bị cáo là liệt sỹ, bà ngoại là bà mẹ Việt Nam anh hùng và gia đình của bị cáo là người thờ cúng liệt sỹ (*có xác nhận của ban cán sự thôn N Hà và UBND xã Bình Dương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng N*); đây là các tình tiết giảm nhẹ mới nên HĐXX cấp phúc thẩm giảm nhẹ một phần hình phạt và chấp nhận kháng cáo của bị cáo P.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên các bị cáo Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn T1 N.

Áp dụng: Điểm b, khoản 1 Điều 355 và Điểm c, khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn P và sửa bản án sơ thẩm;

- **Tuyên bố:** Lê Văn T, Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2 phạm tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*”; Lê Văn T, Nguyễn T1 N phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; Lê Văn T phạm tội “*Đưa hối lộ*” và Nguyễn Văn P phạm tội “*Nhận hối lộ*”.

1. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Xuân T1 08 (*tám*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn T 06 (*sáu*) năm tù.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn T 02 (*hai*) năm 06 (*sáu*) tháng tù.

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 364; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Văn T 01 (*một*) năm tù.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành là 9 (*chín*) năm 06 (*sáu*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/10/2021.

3. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thị P L 06 (*sáu*) năm 06 (*sáu*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/9/2021.

4. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Trần A T2 từ 05 (*năm*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

5. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 354; điểm v, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Văn P 02 (*hai*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/12/2021.

6. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn T1 N 02 (*hai*) năm 06 (*sáu*) tháng tù, được trừ đi thời gian bị bắt, tạm giam trước đó là 37 (*ba mươi bảy*) ngày (*từ ngày 21/12/2021 đến ngày 26/01/2022*). Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

7. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Lê Xuân T1 số tiền 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng.

8. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Lê Văn T số tiền 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng.

9. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn Thị P L số tiền 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng.

10. Căn cứ khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn Trần A T2 số tiền 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng.

11. Căn cứ khoản 5 Điều 354 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn Văn P số tiền 30.000.000 (*Ba mươi triệu*) đồng.

12. Căn cứ khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung Nguyễn T1 N số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng.

- Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị về xử lý vật chứng, về án phí sơ thẩm và quyền nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Các bị cáo Lê Xuân T1, Nguyễn Thị P L, Nguyễn Trần A T2; mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn P và Nguyễn T1 N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-CA thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an TP Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh